

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến 31 tháng 03 năm 2010

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN		Mã số	TM	Dư đầu năm	số cuối kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	100			82.658.053.109	71.658.633.892
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			20.564.192.311	3.816.197.301
1. Tiền		111		356.212.769	326.408.664
- Tiền mặt					
- Tiền gửi NH				20.207.979.542	3.489.788.637
2. Các khoản tương đương tiền		112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		V.02	0	4.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn		121			4.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			24.522.649.160	24.396.598.587
1. Phải thu khách hàng		131		9.518.277.033	14.099.986.363
2. Trả trước cho người bán		132		1.905.672.586	1.463.265.767
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133			
4. Phải thu theo tiến độ KH HD xây dựng		134			
5. Các khoản phải thu khác		135		14.603.227.526	10.337.874.442
6. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi		139		-1.504.527.985	-1.504.527.985
IV. Hàng tồn kho	140			34.814.865.794	35.821.131.321
1. Hàng tồn kho		141	V.04	34.814.865.794	35.821.131.321
- Nguyên vật liệu tồn kho				12.324.528.021	10.358.451.993
- Công cụ, dụng cụ tồn kho				3.329.082.167	3.231.186.199
- Sản phẩm dở dang				18.241.338.567	17.214.019.599
- Thành phẩm tồn kho				919.917.039	5.017.473.530
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			2.756.345.844	3.124.706.683
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		2.600.405.782	2.894.373.621
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nu		154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác		158		155.940.062	230.333.062
B. Tài sản dài hạn	200			269.039.922.735	264.648.766.674
I. Các khoản phải thu dài hạn	210				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ		213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác		218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219			

II. Tài sản cố định	220			264.278.962.348	259.887.806.287
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.08	258.832.220.883	254.517.901.201
- Nguyên giá		222		467.368.322.607	467.727.282.607
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		-208.536.101.724	-213.209.381.406
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224	V.09		
- Nguyên giá		225			
- Giá trị hao mòn lũy kế		226			
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.10	4.832.838.062	4.741.294.175
- Nguyên giá		228		5.513.282.757	5.513.282.757
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		-680.444.695	-771.988.582
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		V.11	613.903.403	628.610.911
III. Bất động sản đầu tư	240		V.12		
- Nguyên giá		241			
- Giá trị hao mòn lũy kế		242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			4.247.906.000	4.247.906.000
1. Đầu tư vào trái phiếu cổ phiếu		251			
2. Góp vốn liên doanh				4.247.906.000	4.247.906.000
3. Đầu tư vào công con		252			
4. Đầu tư dài hạn khác		258	V.13		
5. Dự phòng giảm giá đ.tư TC dài hạn		259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			513.054.387	513.054.387
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.14	513.054.387	513.054.387
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	V.21		
3. Đầu tư dài hạn khác		268			
Tổng cộng tài sản	270			351.697.975.844	336.307.400.566
A. Nợ phải trả	300			168.918.541.428	180.599.768.566
I. Nợ ngắn hạn	310			134.348.262.488	136.037.927.142
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15	53.687.473.092	50.152.376.595
2. Phải trả cho người bán		312		10.181.785.943	13.981.968.446
3. Người mua trả tiền trước		313		1.180.276.138	8.635.283.389
4. Thuế & các khoản phải nộp NN		314	V.16	22.519.620.462	8.171.066.976
5. Phải trả người lao động		315		3.276.195.062	2.219.817.462
6. Chi phí phải trả		316	V.17	7.128.726.880	6.643.790.000
7. Phải trả nội bộ		317			
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn k		319	V.18	36.374.184.911	46.233.624.274
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	320			
II. Nợ dài hạn	330			34.570.278.940	44.561.841.424
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		333		1.128.049.700	1.928.049.700

4. Vay và nợ dài hạn		334	V.20	32.325.350.626	28.597.442.758
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		1.116.878.614	1.077.278.614
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337			
8. Quỹ khen thưởng					12.959.070.352
B. Vốn chủ sở hữu	400			182.779.434.416	155.707.632.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		V.22	170.150.001.018	155.317.632.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		114.245.700.000	114.245.700.000
- Vốn nhà nước				62.835.100.000	62.835.100.000
- Vốn các cổ đông				51.410.600.000	51.410.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		4.078.650.000	4.078.650.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413			
4. Cổ phiếu quỹ		414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		7.634.914	7.634.914
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		30.133.954.560	31.872.343.828
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		2.331.239.916	3.283.714.096
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	420		19.352.821.628	1.829.589.162
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			12.629.433.398	390.000.000
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		431		12.239.433.398	
Trong đó: Quỹ phúc lợi đã hình thành TS				11.021.308.698	
2. Nguồn kinh phí		432	V.23	390.000.000	390.000.000
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		433			
Tổng cộng nguồn vốn	440			351.697.975.844	336.307.400.566
Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				Dư đầu năm	31-03-2010
1. Tài sản thuê ngoài				0	0
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công					
- Nhận giữ hộ Tổng CT Bia rượu NGK HN				8.668.900.000	749.679.600
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược					
4. Nợ khó đòi đã xử lý				683.927.397	683.927.397
5. Ngoại tệ các loại(tiền gửi)					
- USD				26.277,57	754,90
- EUR				1.743,27	1.879,20
6. Ngoại tệ các loại(tiền vay)					
- USD				2.141.932	1.035.000,0
- EUR				370.362	117.800

CÔNG TY CP BIA THANH HOÁ
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I Năm 2010
PHẦN I: LÃI - LỖ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	71.743.329.696	71.743.329.696
Doanh thu bán hàng			71.678.037.319	71.678.037.319
Doanh thu cung cấp dịch vụ			65.292.377	65.292.377
2. Các khoản giảm trừ	03		21.352.581.433	21.352.581.433
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		50.390.748.263	50.390.748.263
4. Giá vốn hàng bán	11	27	42.022.508.271	42.022.508.271
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.368.239.992	8.368.239.992
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	134.459.479	134.459.479
7. Chi phí tài chính	22	28	2.509.050.141	2.509.050.141
trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	24		1.637.985.444	1.637.985.444
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.918.993.546	1.918.993.546
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		2.436.670.340	2.436.670.340
11. Thu nhập khác	31		2.781.875	2.781.875
12. Chi phí khác	32		0	0
13. Lợi nhuận khác	40		2.781.875	2.781.875
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.439.452.215	2.439.452.215
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	609.863.053	609.863.053
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		1.829.589.162	1.829.589.162
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		160	160

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày tháng 04 năm 2010
 GIÁM ĐỐC CÔNG TY

PHÙNG SỸ HỮU

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đến ngày 31/03/2010

Chỉ tiêu	M S	TM	Quý I	Lũy kế
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD				
1. Tiền thu BH, CC dịch vụ và DT khác	01		71.656.097.110	71.656.097.110
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-2.840.005.599	-2.840.005.599
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-5.382.437.000	-5.382.437.000
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-2.606.854.971	-2.606.854.971
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập DN	05			0
6. Tiền thu khác từ hoạt động KD	06		630.841.208	630.841.208
7. Tiền chi khác cho hoạt động KD	07		-18.463.154.032	-18.463.154.032
Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD	20		42.994.486.716	42.994.486.716
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-4.500.000.000	-4.500.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(gốc và lãi TG có kỳ hạn)	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		122.651.479	122.651.479
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		-4.377.348.521	-4.377.348.521
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.339.437.000	5.339.437.000
4. Tiền chi trả nợ gốc	34		-60.704.570.205	-60.704.570.205
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		-55.365.133.205	-55.365.133.205
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-16.747.995.010	-16.747.995.010
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.564.192.311	20.564.192.311
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	VII. 34	3.816.197.301	3.816.197.301

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày tháng 04 năm 2010
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

PHÙNG SỸ HỮU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

DẠNG TÓM LƯỢC

Quý I năm 2010

TT	TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	MS	TM	Số đầu năm	Số cuối quý
I	Tài sản ngắn hạn	100		82.658.053.109	71.658.633.892
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.564.192.311	3.816.197.301
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	4.500.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.522.649.160	24.396.598.587
4	Hàng tồn kho	140		34.814.865.794	35.821.131.321
5	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.756.345.844	3.124.706.683
II	Tài sản dài hạn	200		269.039.922.735	264.648.766.674
1	Các khoản phải thu dài hạn	210			
2	Tài sản cố định	220		264.278.962.348	259.887.806.287
	- Tài sản cố định hữu hình		V.08	258.832.220.883	254.517.901.201
	- Tài sản cố định vô hình		V.10	4.832.838.062	4.741.294.175
	- Tài sản cố định thuê tài chính		V.09	0	
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	613.903.403	628.610.911
3	Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.247.906.000	4.247.906.000
5	Tài sản dài hạn khác	260		513.054.387	513.054.387
III	Tổng cộng tài sản	270		351.697.975.844	336.307.400.566
IV	Nợ phải trả	300		168.918.541.428	180.599.768.566
1	Nợ ngắn hạn	310		134.348.262.488	136.037.927.142
2	Nợ dài hạn	330		34.570.278.940	44.561.841.424
V	Vốn chủ sở hữu	400		182.779.434.416	155.707.632.000
1	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	170.150.001.018	155.317.632.000
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			114.245.700.000	114.245.700.000
	- Thặng dư vốn cổ phần			4.078.650.000	4.078.650.000
	- Vốn khác của chủ sở hữu			0	0
	- Cổ phiếu quỹ			0	0
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản			0	0
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái			7.634.914	7.634.914
	- Các quỹ			32.465.194.476	35.156.057.924
	- Lợi nhuận chưa phân phối	420		19.352.821.628	1.829.589.162
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB				0
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		12.629.433.398	390.000.000

	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi			12.239.433.398	0
	Trong đó: Quỹ phúc lợi đã hình thành TS			11.021.308.698	
	- Nguồn kinh phí		V.23	390.000.000	390.000.000
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			0	0
VI	Tổng cộng nguồn vốn	510		351.697.975.844	336.307.400.566

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày tháng 04 năm 2010
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Phùng Sỹ Hữu

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH
Quý I năm 2009

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>MS</i>	<i>TM</i>	<i>Quý I</i>		<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
1. Doanh thu bán hàng và C C D V	1	25	71.743.329.696	116.365.184.431	71.743.329.696	116.365.184.431
- Doanh thu bán hàng và C C D V			71.678.037.319	116.334.093.523	71.678.037.319	116.334.093.523
- Doanh thu C C D V			65.292.377	31.090.908	65.292.377	31.090.908
2. Các khoản giảm trừ	3		21.352.581.433	45.848.968.586	21.352.581.433	45.848.968.586
3. DT thuần về bán hàng và C C D V	10		50.390.748.263	70.516.215.845	50.390.748.263	70.516.215.845
4. Giá vốn hàng bán	11	27	42.022.508.271	63.645.990.291	42.022.508.271	63.645.990.291
5. LN gộp về bán hàng và C C D V	20		8.368.239.992	6.870.225.554	8.368.239.992	6.870.225.554
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	134.459.479	98.827.691	134.459.479	98.827.691
7. Chi phí tài chính	22	28	2.509.050.141	2.271.248.178	2.509.050.141	2.271.248.178
8. Chi phí bán hàng	24		1.637.985.444	1.193.363.492	1.637.985.444	1.193.363.492
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.918.993.546	1.575.535.693	1.918.993.546	1.575.535.693
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		2.436.670.340	1.928.905.882	2.436.670.340	1.928.905.882
11. Thu nhập khác	31		2.781.875	15.723.750	2.781.875	15.723.750
12. Chi phí khác	32		0		0	
13. Lợi nhuận khác	40		2.781.875	15.723.750	2.781.875	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.439.452.215	1.944.629.632	2.439.452.215	1.944.629.632
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	0		0	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		609.863.053	486.157.408	609.863.053	486.157.408
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		1.829.589.162	1.458.472.224	1.829.589.162	1.458.472.224
18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu			160	128	160	128

Ngày tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Phùng Sỹ Hữu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Mã số</i>	<i>TM</i>	<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		71.656.097.110	96.113.590.531
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hoá và dịch vụ	02		-2.840.005.599	-21.891.346.883
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-5.382.437.000	-5.438.395.034
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-2.606.854.971	-2.695.210.887
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động doanh nghiệp	06		630.841.208	829.764.811
7. Tiền chi khác cho hoạt động doanh nghiệp	07		-18.463.154.032	-1.978.103.721
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		42.994.486.716	64.940.298.817
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi ĐT góp vốn vào ĐV khác (Gửi có kỳ hạn)	25		-4.500.000.000	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(gốc và lãi TG có kỳ hạn)	25		0	2.072.999.691
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		122.651.479	0
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		-4.377.348.521	2.072.999.691
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả góp vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghi	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.339.437.000	5.775.410.000
4. Tiền chi trả nợ gốc	34		-60.704.570.205	-76.558.950.555
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	

Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		-55.365.133.205	-70.783.540.555
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-16.747.995.010	-3.770.242.047
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.564.192.311	9.562.887.712
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	VII.	3.816.197.301	5.792.645.665

Ngày tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Phùng Sỹ Hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 03 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. *Hình thức sở hữu vốn*

- Công ty Cổ Phần Bia thanh Hoá được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Bia Thanh Hoá là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - NGK Hà nội theo quyết định số 246/2003/QĐ - BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) .

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 24 tháng 03 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 6 vào ngày 26 tháng 03 năm 2010.

- Vốn điều lệ của Công ty: 114.245.700.000 đ (Một trăm mười bốn tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu bảy trăm ngàn đồng chẵn). Trong đó vốn nhà nước 55%, cổ đông 45%.

+ Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng / 01 CP.

+ Tổng số cổ phần và giá trị cổ phần đã góp: $11.424.570 \text{ CP} = 114.245.700.000 \text{ đồng}$.

- Vốn pháp định (dùng cho ngành nghề kinh doanh bất động sản): 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng)

- Trụ sở của Công ty: Số 152 Quang Trung - Thành phố Thanh Hoá - Tỉnh Thanh Hoá.

2. *Lĩnh vực kinh doanh:* Sản xuất, thương mại.

3. *Ngành nghề kinh doanh:*

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; sản xuất bia các loại, nước uống có ga, rượu vang đóng chai và đóng hộp, đá cây.

- Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm Rượu, Bia, Nước giải khát các loại có ga và không có ga, các loại , nước khoáng, nước uống thiên nhiên tinh khiết.

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng

- Kinh doanh , nhập khẩu nguyên liệu, vật tư thiết bị phụ tùng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu bia, nước giải khát.

- Kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm; cho thuê kho bãi.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. *Kỳ kế toán:* Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:*

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán

- Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15 / 2006 / QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn .

2. Hình thức kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà Nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro do trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo giá bình quân gia quyền.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ

- **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:** Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 — 25 năm
+ Máy móc thiết bị	05 — 12 năm
+ Phương tiện vận tải	05 — 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 — 08 năm

5. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:** *K* hoản đầu tư góp vốn liên doanh vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ góp vốn liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu: + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền.

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Ghi nhận các khoản phải trả

- Các khoản phải trả thương mại, phải trả khác tại thời điểm báo cáo nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

+ Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả , trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và chi phí, khi các chi phí đó phát sinh. Nếu chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch .

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo chế độ và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi là chi phí trả trước ngắn hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- *Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.*

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:*

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:*

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ dịch vụ đó.

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	Diễn giải	Quý I	Số đầu năm
01 . Tiền		3.816.197.301	20.564.192.311
- Tiền mặt		326.408.664	356.212.769
- Tiền gửi ngân hàng		3.489.788.637	20.207.979.542
02 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		4.500.000.000	0
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn)		4.500.000.000	
03 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		24.396.598.587	24.522.649.160
- Trả trước người bán		1.463.265.767	1.905.672.586
- Phải thu khách hàng		14.099.986.363	9.518.277.033
- Phải thu khác		10.337.874.442	14.603.227.526
- Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi		-1.504.527.985	-1.504.527.985
04 . Hàng tồn kho		35.821.131.321	34.814.865.794
- Nguyên liệu, vật liệu		10.358.451.993	12.324.528.021
- Công cụ, dụng cụ		3.231.186.199	3.329.082.167
- Chi phí SX,KD dở dang		17.214.019.599	18.241.338.567
- Thành phẩm		5.017.473.530	919.917.039

* Giá trị ghi sổ của hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không

05 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

0

0

06 . Phải thu dài hạn nội bộ

07 . Phải thu dài hạn khác

08 . Tổng giảm tại sổ n cề @Pnh h÷u h×nh

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					0
Số dư đầu năm	52.150.125.891	409.397.021.584	5.185.619.684	635.555.448	467.368.322.607
- Mua trong kỳ		358.960.000			358.960.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản ĐT					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	52.150.125.891	409.755.981.584	5.185.619.684	635.555.448	467.727.282.607
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.755.682.578	191.361.303.002	3.855.779.930	563.336.214	208.536.101.724
- Khấu hao trong kỳ	652.267.196	3.849.001.632	166.861.893	5.148.961	4.673.279.682
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản ĐT					0
- Thanh lý, chuyển nhượng					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	13.407.949.774	195.210.304.634	4.022.641.823	568.485.175	213.209.381.406
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	39.394.443.313	218.035.718.582	1.329.839.754	72.219.234	258.832.220.883
- Tại ngày cuối kỳ	38.742.176.117	214.545.676.950	1.162.977.861	67.070.273	254.517.901.201
09 . Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính					
10 . Tổng giảm tại sổ n cề @Pnh h÷u h×nh					

Khoản mục	Quyền phát hành	Quyền sở hữu	Nhận hiểu dụng họ	Phân môn, y vì tính	Giấy phép vư giấy phép nh-âng quy	TSCS vư hnh kh, c	Tặng cng
Nguyên g, TSCS vư							0
Sè d- @Çu n"m	4.551.867.476			961.415.281			5.513.282.757
- Mua trong kú							0
- T"o ra t"o n"i bé							0
- T"ng do h"p nh"t							0
- T"ng kh, c							0
- Thanh lý, nh-âng							0
- Gi"m kh, c							0
Sè d- cu"i kú	4.551.867.476		0	961.415.281	0	0	5.513.282.757
GT hao m"n lu" k"O							0
Sè d- @Çu n"m	47.000.000			633.444.695			680.444.695
- Kh"u hao trong	5.874.999			85.668.888			91.543.887
- T"ng kh, c							0
- Thanh lý, nh-âng							0
- Gi"m kh, c							0
Sè d- cu"i n"m	52.874.999		0	719.113.583	0	0	771.988.582
Gi, tr" CL c"n TSCS							0
- T"i ng"y @Çu n"m	4.504.867.476		0	327.970.586	0	0	4.832.838.062
- T"i ng"y cu"i kú	4.498.992.477		0	242.301.698	0	0	4.741.294.175
11 . Chi phí xây dựng công trình dở dang						Quý I	Số đầu năm
+ Công trình : Xử lý nước thải bghi son						628.610.911	613.903.403
+ Công trình : Xưởng bánh mỳ						599.975.490	599.975.490
						28.635.421	13.927.913
12 . T"ng gi"m b"t @éng s"n @Çu t-							
13 . Đầu tư dài hạn khác						Quý I	Số đầu năm
						4.247.906.000	4.247.906.000
- Đầu tư cổ phiếu						301.206.000	301.206.000
- Đầu tư trái phiếu						500.000.000	500.000.000
- Góp vốn liên doanh						3.446.700.000	3.446.700.000
14 . Chi phí trả trước dài hạn						513.054.387	513.054.387
15 . Vay và nợ ngắn hạn						74.989.445.892	68.325.730.235

- Vay ngắn hạn	50.152.376.595	53.687.473.092
- Phải trả cho người bán	13.981.968.446	10.181.785.943
- Phải trả người lao động	2.219.817.462	3.276.195.062
- Người mua trả trước	8.635.283.389	1.180.276.138
16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	8.171.066.976	22.519.620.462
17 . Chi phí phải trả	6.643.790.000	7.128.726.880
18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	46.233.624.274	36.274.184.911
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.233.624.274	36.274.184.911
19 . Phải trả dài hạn nộp bộ		
20 . Vay và nợ dài hạn	28.597.442.758	32.325.350.626
a . Vay dài hạn	28.597.442.758	32.325.350.626
- Vay ngân hàng		
b . Nợ dài hạn	15.964.398.666	2.244.928.314
- Nợ dài hạn khác	1.928.049.700	1.128.049.700
- Dự phòng trợ cấp mất việc	1.077.278.614	1.116.878.614
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.959.070.352	
21 . Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả		
a . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
b . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22 . Vèn chñ sũ h÷u

a . B¶ng ®èi chiÕu biÕn ®éng cña vèn chñ sũ h÷u

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114.245.700.000	4.078.650.000	12.239.433.398	30.133.954.560	2.331.239.916	19.750.456.542	182.779.434.416
- Tăng vốn trong năm		0		1.738.389.268	952.474.180		2.690.863.448
- Lãi trong năm						1.829.589.162	1.829.589.162
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trong năm		0	12.239.433.398	0	0	19.352.821.628	31.592.255.026
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ	114.245.700.000	4.078.650.000	0	31.872.343.828	3.283.714.096	2.227.224.076	155.707.632.000

- Biến động của vốn chủ sở hữu: Do phân phối lợi nhuận 2009 theo nghị quyết đại hội cổ đông.

23 . Vốn chủ sở hữu

a . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý I	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	62.835.100.000	62.835.100.000

- Vốn góp của các đối tượng khác	51.410.600.000	51.410.600.000
- Thặng dư vốn cổ phần	4.078.650.000	4.078.650.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		
b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
c . Cổ tức		
d . Cổ phiếu	Quí I	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	114.245.700	114.245.700
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	114.245.700	114.245.700
+ Cổ phiếu thường	114.245.700	114.245.700
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	114.245.700	114.245.700
+ Cổ phiếu thường	114.245.700	114.245.700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
d . Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	31.872.343.828	30.133.954.560
- Quỹ dự phòng tài chính	3.283.714.096	2.331.239.916
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.227.224.076	19.750.456.542
- Thặng dư vốn	4.078.650.000	4.078.650.000
24 . Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	390.000.000	390.000.000
25 . Tài sản thuê ngoài		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Diễn giải	Quí I	
26 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	71.743.329.696	
27 . Các khoản giảm trừ doanh thu	21.352.581.433	
28 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	50.390.748.263	
29 . Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	42.022.508.271	
30 . Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	134.459.479	
31. Chi phí tài chính (Mã số 22)	2.509.050.141	
32 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	609.863.053	
33 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
34 . Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	45.092.745.794	
- Chi phí nguyên vật liệu	35.439.179.590	
- Chi phí nhân công	3.756.691.439	
- Chi phí khấu hao	4.353.216.048	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài(điện)	1.022.629.440	
- Chi phí khác bằng tiền	521.029.277	

VII. Thông tin khác

Ngày tháng 01 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

PHÙNG SỸ HỮU